

Số: 1104/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 13 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**V/v ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng
trên đất trồng lúa năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Quyết định số 1625/QĐ -BNN -TT ngày 09/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa toàn quốc năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 869/SNN-VP ngày 01/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh năm 2022”.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị:

1. Sở Nông nghiệp và PTNT:

Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn toàn tỉnh; báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT về kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2022 theo quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Lập và ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch chuyển đổi của cấp huyện theo Mẫu số 02.CĐ, Phụ lục X, ban hành kèm của



Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/ 12/2019 của Chính phủ; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn quản lý; báo cáo kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trước ngày 15/12/2022 theo Phụ lục VII, ban hành kèm theo Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

b) Lập và ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch chuyển đổi của cấp huyện; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa thuộc địa bàn; báo cáo kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo Mẫu số 02.CĐ, Phụ lục X, ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT (bc);
- TTTU, TT. HĐND (bc);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT (NN-162/6).



 CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH

 Huỳnh Anh Minh

KẾ HOẠCH

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh năm 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1104/QĐ-UBND ngày 13/6/2022

của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: ha

TT	Huyện, thị xã và thành phố	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa
	Tổng số	2.562,30	0	8,00	2554,30
	Cây hàng năm	312,70	0	0	312,70
	Cây lâu năm	1.121,80	0	4,00	1.117,80
	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	6,00	0	0	6,00
	Trong đó			0	
1	TP.Đồng Xoài	77,30	0	0	77,30
a	Cây hàng năm	8,70	0	0	8,70
b	Cây lâu năm	34,30	0	0	34,30
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	0	0	0	0
2	H. Đồng Phú	0	0	0	0
a	Cây hàng năm	0	0	0	0
b	Cây lâu năm	0	0	0	0
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	0	0	0	0
3	H. Chơn Thành	137,00	0	0	137,00
a	Cây hàng năm	0	0	0	0
b	Cây lâu năm	68,50	0	0	68,50
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,0	0	0	0,0
4	TX. Bình Long	65,60	0	0	65,60
a	Cây hàng năm	5,00	0	0	5,00
b	Cây lâu năm	30,30	0	0	30,30
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	0	0	0	-
5	H. Lộc Ninh	1.105,00	0	0	1.105,00
a	Cây hàng năm	195,00	0	0	195,00
b	Cây lâu năm	455,00	0	0	455,00
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	0	0	0	0
6	H. Hớn Quản	330,30	0	4,00	326,30
a	Cây hàng năm	7,70	0	0	7,70
b	Cây lâu năm	160,30	0	2,00	158,30

c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	2,00	0	0	2,00
7	TX. Phước Long	0	0	0	0
a	Cây hàng năm	0	0	0	0
b	Cây lâu năm	0	0	0	0
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	0	0	0	0
8	H. Bù Gia Mập	428,20	0	0	428,20
a	Cây hàng năm	0	0	0	0
b	Cây lâu năm	213,10	0	0	213,10
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	2,00	0	0	2,00
9	H. Bù Đăng	88,60	0	0	88,60
a	Cây hàng năm	88,60	0	0	88,60
b	Cây lâu năm	0	0	0	0
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	0	0	0	0
10	H. Phú Riềng	0	0	0	0
a	Cây hàng năm	0	0	0	0
b	Cây lâu năm	0	0	0	0
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	0	0	0	0
11	H. Bù Đốp	330,30	0	4,00	326,30
a	Cây hàng năm	15,00	0	0	15,00
b	Cây lâu năm	154,65	0	2,0	154,65
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	2,00	0	0	2,00

Ghi chú:

Tổng số = Diện tích cây hàng năm + Diện tích canh tác cây lâu năm x 2 (lần);
(2 lần để quy ra diện tích trồng lúa)

Cây HN: Cây hàng năm, trồng lúa kết hợp NTTS: tính theo diện tích gieo trồng;
cây LN: Cây lâu năm*: tính theo diện tích canh tác.